

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SÔNG CẦU
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2022/DSST
Ngày 24/10/2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thơ Hiền;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Chấn và ông Nguyễn Tấn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết – Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Trung – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 21, 24 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S – sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn TN, xã XT, thị xã SS, tỉnh Phú Yên. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Danh T, sinh năm 1958; địa chỉ: 73 TP, khu phố LB, thị trấn CT, huyện TA, tỉnh Phú Yên. Có mặt trong phiên tòa ngày 21/10/2022, vắng mặt khi tuyên án ngày 24/10/2022 không lý do.

- Bị đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn PD, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1975; địa chỉ: Khu phố LHB, phường XY, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Có mặt trong phiên tòa ngày 21/10/2022, vắng mặt khi tuyên án ngày 24/10/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Danh T trình bày được tóm tắt như sau:**

Trong năm 2019, bà Nguyễn Thị S bán hàng hải sản cho bà Phan Thị N nhiều lần; quá trình mua bán bà N có trả tiền hàng một ít và phần còn lại ghi nợ. Tính đến ngày 30/10/2019, bà N còn nợ bà S số tiền là 1.401.246.000đ, nhưng khi chốt nợ bà N ghi nhầm là 1.400.000.000đ. Từ ngày chốt nợ cho đến nay, bà S đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà N không trả nợ nên bà S làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Phan Thị N phải trả cho bà S số tiền 1.400.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 421.800.000đ mà bà N yêu cầu khấu trừ thì bà S không đồng ý; vì không liên quan đến khoản nợ 1.400.000.000đ mà bà S đang khởi kiện. Trước đó, bà S có làm trung gian, mua tôm của ông T bán lại cho bà N nhưng sau đó bà S giới thiệu ông T bán tôm trực tiếp cho bà N; bà S không có hưởng khoản tiền chênh lệch nên khoản nợ 421.800.000đ là nợ của bà N với ông T. Giữa bà S và bà N không có thỏa thuận nào về việc bà N sẽ trả nợ thay cho bà S.

Số tiền nợ 1.400.000.000đ bà S khởi kiện bà N; không yêu cầu chồng bà N là ông Trần Hậu liên đới trả tiền.

**** Bị đơn là bà Phan Thị N trình bày:***

Bà Phan Thị N có mua tôm và còn nợ tiền tôm của bà Nguyễn Thị S. Bà N thừa nhận chữ viết, chữ ký chốt nợ 1.400.000.000đ (Một tỷ tư trăm) trong giấy nợ do bà S cung cấp cho Tòa án là chữ viết, chữ ký của bà N. Tuy nhiên, do chỗ tin tưởng bà S nên bà N ký chốt nợ số tiền 1.400.000.000đ nhưng chưa được bà N kiểm tra và đối chiếu sổ sách với bà S. Bà S có cản trừ nợ của ông Nguyễn Văn T với số tiền 421.800.000đ và bà N có bỏ mỗi tôm cho bà S nên theo bà N số nợ còn lại ít hơn số tiền 1.400.000.000đ mà bà S khởi kiện, bà N sẽ cung cấp chứng cứ chứng minh cho Tòa sau. Bà N khẳng định số nợ này là của bà N, không liên quan gì đến chồng là ông Trần Hậu.

**** Người liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày:***

Ngày 09/9/2018, ông T có bán tôm hùm cho bà Nguyễn Thị S với tổng số tiền hàng là 421.800.000đ. Đến ngày 30 Tết năm 2018, bà N chuyển khoản cho ông T số tiền 100.000.000đ. Một năm rưỡi sau (tức giữa năm 2020), bà N trả cho ông T số tiền 100.000.000đ. Một năm sau (tức năm 2021), bà N trả cho ông T số tiền 100.000.000đ. Tổng cộng bà N đã trả cho ông T 300.000.000đ và còn nợ lại 121.800.000đ.

Số tiền nợ còn lại là 121.800.000đ, bà N bỏ mỗi tôm cho ông T để trừ dần, gồm hai đợt: Đợt 1 là 21.370.000đ và đợt 2 là 11.600.000đ. Tổng cộng hai đợt là 32.970.000đ. Hiện tại bà N còn nợ ông T số tiền 88.830.000đ.

Ông T biết giữa bà N và bà S có thỏa thuận riêng; tuy không ai nói việc thỏa thuận này cho ông T biết nhưng khi bà N trả tiền mua tôm cho ông T thì ông T tự ngầm hiểu số tiền bà S mua tôm hùm nợ của ông T sẽ do bà N trực tiếp trả cho ông T. Vì ông T biết rõ bà S mua tôm hùm và “cò xe” cho bà N.

Ông T xác định khoản nợ 421.800.000đ là nợ của bà S, không phải của bà

N. Ông T không có yêu cầu phải giải quyết số nợ trên trong vụ án này.

* **Kiểm sát viên phát biểu:** Về việc tuân theo pháp luật của người tiền hàng tố tụng và tham gia tố tụng. Về quan điểm đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, buộc bà Phan Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 1.400.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật; bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý giải quyết là thuộc thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Căn cứ giấy theo dõi nợ có ký xác nhận của bà Phan Thị N thì bà N còn nợ bà S số tiền 1.401.246.000đ, chốt nợ là 1.400.000.000đ.

[3] Về yêu cầu khấu trừ số tiền 421.800.000đ vào khoản nợ 1.400.000.000đ của bà Phan Thị N: Căn cứ lời trình bày của bà N và ông T thì số tiền 421.800.000đ là khoản nợ của bà S với ông T, bà S mua tôm của ông T bán lại cho bà N; bà N trực tiếp trả tiền cho ông T nhưng nội dung này không được bà S thừa nhận, chưa được các bên chứng minh làm rõ, do bà N nêu ra tại phiên tòa sơ thẩm và yêu cầu khấu trừ vào khoản nợ 1.400.000.000đ.

Căn cứ lời trình bày của bà N, bà S và ông T thì giữa ba bên không có thỏa thuận bà N trả nợ thay cho bà S, tức không có thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ từ bà S sang bà N; ông T xác định khoản nợ này là của bà S. Như vậy, hành vi bà N trả tiền cho ông T: Nếu trả nợ thay cho bà S là thực hiện công việc không có ủy quyền; nếu trả nợ của mình là thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong giao dịch mua bán tôm giữa bà N với ông T. Cả hai quan hệ pháp luật này đều độc lập với quan hệ pháp luật tranh chấp đang thụ lý giải quyết trong vụ án.

[4] Về yêu cầu khấu trừ số tiền bán màu tôm của bà Phan Thị N: Bà N yêu cầu khấu trừ số tiền bán màu tôm cho bà S, là yêu cầu trả tiền trong quan hệ pháp luật mua bán tài sản (thức ăn nuôi tôm) giữa bà N với bà S để khấu trừ nghĩa vụ trả tiền cho nhau nhưng bà N không nói rõ khấu trừ bao nhiêu tiền, không cung cấp chứng cứ chứng minh.

[5] Việc bà N yêu cầu khấu trừ số tiền 421.800.000đ và tiền bán màu tôm vào khoản nợ 1.400.000.000đ như phân tích tại mục [3], [4] được xem là yêu

cầu khởi kiện mới của bị đơn phát sinh tại phiên tòa sơ thẩm, chưa được thụ lý giải quyết và hòa giải theo quy định tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số 69/TB-TLVA ngày 08/7/2022, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 49/TB-TA và 50/TB-TA ngày 15/7/2022 nhưng bà N không nộp văn bản trình bày ý kiến của mình cũng như không yêu cầu phản tố để khấu trừ nghĩa vụ trả tiền cho nhau trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ lần sau cùng vào ngày 05/8/2022. Căn cứ khoản 3 Điều 200 của BLTTDS quy định “*Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*” và khoản 1 Điều 244 của BLTTDS quy định “*Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu*”, Hội đồng xét xử không chấp nhận thụ lý yêu cầu phản tố tại phiên tòa sơ thẩm của bà N để xem xét giải quyết trong vụ án này. Bà N có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi nào có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phan Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ của hợp đồng mua bán tài sản là 1.400.000.000đ.

Buộc bà N phải trả tiền lãi chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 BLDS năm 2015 với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện 05/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/10/2022, tương ứng số tiền lãi phải trả là: 1.400.000.000đ x 02 tháng 19 ngày x 10%/năm = 30.722.000đ.

Tổng cộng, bà N phải trả cho bà S số tiền 1.430.722.000đ.

[7] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị còn phải thi hành 1.430.722.000đ, tương ứng số tiền 54.921.000đ.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 21.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp có tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003183 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

+ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 200, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các điều 430, 440, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S đối với bị đơn Phan Thị N: Buộc bà Phan Thị N phải thanh toán trả nợ cho bà Nguyễn Thị S số tiền 1.430.722.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[2] Về án phí: Bà Phan Thị N phải nộp 54.921.000đ (Năm mươi bốn triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp có tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003183 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu.

Kể từ ngày 25/10/2022 cho đến khi bà Phan Thị N trả xong khoản nợ nêu trên, bà N còn phải trả tiền lãi chậm trả tiền trên số tiền còn nợ theo mức lãi suất chậm trả tiền 10%/năm.

[3] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tx. Sông Cầu;
- Chi cục THADS Tx. Sông Cầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thơ Hiền